

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 95/2022/DS-PT

Ngày: 23-3-2022

V/v tranh chấp chia thừa kế và
đòi lại tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

Các Thẩm phán: Ông Sỹ Danh Đạt;

Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Ngọc Lê Ánh Nguyệt - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 25/02 và 23/3/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 513/2020/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2020, về việc tranh chấp chia thừa kế và đòi lại tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2020/DS-ST ngày 29/10/2020 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 342/2021/QĐ-PT ngày 27 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị Như L, sinh năm 1961

Đại diện theo ủy quyền: Ông Cù Thanh L, sinh năm 1962 *(Có mặt)*

Cùng địa chỉ: Tổ T, Khóm B, Phường S, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Kim L11, sinh năm 1955; địa chỉ: Đường T, Phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. *(Có mặt)*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1976; địa chỉ: Tổ N, Khóm B, Phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Kim L11, sinh năm 1955; địa chỉ: Đường T, Phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (văn bản ủy quyền 06/4/2016).

3.2. Chị Lê Thị Cẩm T, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ N, Khóm B, Phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Chị Lê Thị Cẩm Q, sinh năm 1985; địa chỉ: Khóm B, Phường S, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của chị T1, chị Q: Bà Trần Thị Kim L11, sinh năm 1955; địa chỉ: Đường T, Phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.4. Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1964; địa chỉ: đường hẻm H, Tổ M, Khóm B, Phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (*Vắng mặt ngày 25/02; có mặt ngày 23/3/2022*)

3.5. Ông Trần Đức T, sinh năm 1963; địa chỉ: Đường T, Tổ M, Khóm B, Phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.6. Ông Trần Đức T1, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ M, Khóm H, Phường S, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ B, Khóm N, Phường S, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Ông Trần Hữu P, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ B, Khóm N, Phường S, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.9. Ông Trần Bửu V, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ B, Khóm N, Phường S, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền ông T, ông T1, bà T1, ông P, ông V: Bà Trần Thị Kim L11, sinh năm 1955; địa chỉ: Đường T, Phường H, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

3.10. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1947 (chồng bà Trần Thị Mai P); địa chỉ: Tổ T, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp (chết).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông C:

Chị Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm 1983 (con ông C); địa chỉ: Tổ T, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

3.11. Ông Trần Kiên K, sinh năm 1933 (chết năm 2016)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông K gồm:

Bà Trần Thị Kim L11, sinh năm 1955

Bà Trần Thị Mai P (chết năm 2011, có 03 người con là Nguyễn Thị Thanh T, Lê Thị Cẩm T1, Lê Thị Cẩm Q và chồng là ông Nguyễn Văn C).

Ông Trần Đức T, sinh năm 1963

Bà Trần Thị Thanh T, sinh năm 1964

Ông Trần Đức T1, sinh năm 1967

Bà Trần Thị Thanh T1, sinh năm 1968

Ông Trần Hữu P, sinh năm 1970

Ông Trần Bửu V, sinh năm 1972

3.12. Ông Lê Văn X (tên gọi Hoàng là chồng sau bà Mai P)

Địa chỉ: Không rõ.

4. Người kháng cáo: Bà Trần Thị Như L - Là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Ông Cù Thanh L là đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị Như L trình bày: Cha mẹ của bà L là ông Trần Kiên K và bà Nguyễn Thị C có chín người con gồm: Trần Thị Kim L1, Trần Thị Mai P (chết năm 2011, có 03 người con là Nguyễn Thị Thanh T, Lê Thị Cẩm T1 và Lê Thị Cẩm Q), Trần Thị Như L, Trần Đức T, Trần Thị Thanh T, Trần Đức T1, Trần Thị Thanh T1, Trần Hữu P và Trần Bửu V.

Bà C chết năm 2010, ông K chết năm 2016. Khi còn sống ông K và bà C có tạo lập được khối tài sản là căn nhà số M, Khóm B, Phường H, thành phố C (giá trị bán tại thời điểm là 400.000.000đ); bà L1 và ông V chủ trương bán căn nhà số M, Phường H. Căn nhà số M, Tổ B, Khóm N, Phường S, thành phố C và 01 tiệm tạp hóa. Khi bà C và ông K chết không để lại di chúc, khối tài sản của bà C và ông K để lại do bà Trần Thị Kim L11 và ông Trần Bửu V quản lý. Bà L yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế đối với tài sản của cha và mẹ chết để lại nói trên theo quy định của pháp luật cụ thể:

Bà L yêu cầu chia số tiền bán nhà số M, Khóm B, Phường H, thành phố C là 400.000.000đ chia ra làm 9 phần, mỗi người là 44.400.000đ, bà L nhận một phần 44.400.000đ (bà L1 và ông V quản lý tiền đến khi bà C chết), ngoài ra bà L yêu cầu Tòa án xem xét phần tiền lãi của số tiền bán căn nhà số M, Phường H mà bị đơn và người liên quan thừa nhận gửi Ngân hàng và phần thừa kế của ông K thừa kế của bà C phải được gửi Ngân hàng cụ thể: Theo đơn khởi kiện của L căn cứ lời khai của bà L1 đại diện bị đơn bà L1 khai nhận nhà ở và đất tại căn nhà số M bán giá 320.000.000đ là không phù hợp mà tại thời điểm bán nhà và đất ở Phường H là 400.000.000đ chứ không phải 320.000.000đ.

Bà L1 phối hợp cùng ông Bửu V chủ trương bán nhà số M và tự ý phân chia trong nhóm lợi ích của bà L1, nhưng không có giấy tờ nào làm bằng chứng, chứng cứ là bà Nguyễn Thị C tự nguyện cho hoặc tặng như bà L1 đã khai trước Tòa.

Bà L1 và ông Bửu V cùng nhau tự ý chiếm giữ số tiền bán nhà trên, sau khi bà L1 và ông Bửu V tiêu xài hết, còn lại 70.000.000đ đem gửi số vào Ngân hàng Đ thành phố C.

Bà L1 và ông Bửu V chiếm giữ từ năm 2011 phát sinh từ ngày có đơn khởi kiện cho đến nay. Tính theo lãi suất Ngân hàng số tiền 70.000.000đ, lãi suất 7% tiền lãi $4.900.000đ \times 8 \text{ tháng} = 39.200.000đ$: 9 người = 4.355.555đ.

Nay bà L yêu cầu bà L1 và ông Bửu V trả cho bà L tiền lời 8 năm gửi vào Ngân hàng là 3.500.000đ.

Tại phiên tòa hôm nay bà L rút toàn bộ yêu cầu chia di sản tiền bán nhà số M, Khóm B, Phường H, thành phố C và rút yêu cầu chia phần tiền lãi.

Yêu cầu chia tiền bán tiệm tạp hóa là 18.000.000đ, chia 9 = 2.000.000đ, bà L không có chứng cứ chứng minh cho yêu cầu này, chỉ có xác nhận của những người lân cận biết là bà C có bán tiệm tạp hóa.

Tại phiên tòa bà L rút yêu cầu tiền tạp hóa, không yêu cầu chia.

Yêu cầu chia thừa kế căn nhà số M, Tổ B, Khóm N, Phường S, thành phố C là di sản của ông Trần Kiên K và bà Nguyễn Thị C, phần di sản chia cho 9 người. Ông L đại diện theo ủy quyền của bà L đề nghị được thỏa thuận mua lại căn nhà số M, Tổ B, Khóm N, Phường S của bà C và ông K, đồng ý

trả lại giá trị nhà cho các đồng thừa kế.

Bà L yêu cầu các đồng thừa kế phải trả lại cho bà tiền chi phí “Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú” đối với Nguyễn Thị Thanh T và Lê Thị Cẩm T1 là người thừa kế thế vị của bà P số tiền là 1.454.000đ chia đều cho 9 người, căn cứ chứng minh là hóa đơn thông báo tìm kiếm.

Tại phiên tòa hôm nay bà L rút yêu cầu các đồng thừa kế phải trả lại cho bà tiền chi phí “Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú”.

Việc bà L1, bà T, bà T1 và ông Bửu V yêu cầu số tiền viện phí của ông K (đã mất năm 2016) trong lúc tuổi già đau bệnh từ năm 2010, 2013, 2014, 2015 và 2016 với số tiền tổng cộng là 46.920.712đ chia làm 9 người thì mỗi người chịu là 5.200.000đ, trong số tiền trên bà L1, bà T, bà T1 và ông Bửu V đã bỏ ra cho nên yêu cầu bà L phải trả lại cho ông Bửu V là 5.200.000đ tiền viện phí thì bà L không đồng ý. Tại phiên tòa bà L1, bà T, bà T1 và ông Bửu V rút yêu cầu số tiền viện phí của ông K thì bà L đồng ý.

- Bà Trần Thị Kim L1 trình bày: Theo đơn yêu cầu chia di sản thừa kế ngày 22 tháng 8 năm 2014 của bà Trần Thị Kim L1, Trần Đức T, Trần Đức T1, Trần Thị Thanh T, Trần Thị Mai P, Trần Thị Thanh T, Trần Hữu P, Trần Bửu V và ông Trần Kiên K; Các văn bản ghi ý kiến và tại phiên tòa bà Trần Thị Kim L1 và bà L1 đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị Thanh T, Lê Thị Cẩm T1, Lê Thị Cẩm Q, Trần Đức T, Trần Đức T1, Trần Thị Thanh T, Trần Hữu P, Trần Bửu V và ông Trần Kiên K trình bày:

Bà L1 thống nhất với lời trình bày của bà L về họ tên cha, mẹ, năm sinh, cũng như năm chết.

Đối căn nhà số M, Phường H, thành phố C, bà L1 xác định là tài sản của ông K và bà C, lúc còn sống bà C đã chuyển nhượng căn nhà này với giá 320.000.000đ, bà C và ông K đã dùng số tiền này chi cho việc trả tiền nợ và các khoản khác. Đến khi bà C chết vào năm 2010 thì số tiền còn lại là 140.000.000đ, số tiền này được gửi vào tài khoản Ngân hàng, nhưng bà L1 không xuất trình được chứng từ gửi Ngân hàng. Sau đó ông Bửu V đã rút ra để cho ông K chi xài và trị bệnh hết. Nay bà L1 và những người ủy quyền cho bà L1 không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà L.

Đối với tiệm tạp hóa, khi bà C còn sống có buôn bán tạp hóa nhỏ, khi bà

C bệnh bà C đã sang tiệm tạp hóa lại cho bà T1 với số tiền là 4.800.000đ, bà T1 trả cho bà C 5.000.000đ, số tiền này bà C đã nhận và chi xài hết lúc còn sống. Việc bà L tự định giá tiệm tạp hóa là 18.000.000đ và yêu cầu chia 1.800.000đ là không có căn cứ, nên bà L1 và những người ủy quyền cho bà L1 không đồng ý. Việc bà L rút yêu cầu thì bà L1 đồng ý.

Căn nhà số M, Tổ B, Khóm N, Phường S, thành phố C là di sản của bà C và ông K, khi bà C chết không để lại di chúc, riêng phần ông K có di chúc để lại cho Trần Bửu V thừa kế, nên bà L1 thống nhất căn nhà là di sản thừa kế của bà C và ông K. Hội đồng định giá định giá tài sản nhà và đất là 122.351.000đ, bà L1 và các đồng thừa kế nhất trí 50% thuộc về ông K, phần còn lại của bà C chia đều cho các đồng thừa kế.

Đối với căn nhà số M, Khóm N, Phường S theo ý nguyện của ông K và bà C và các anh chị em trong gia đình là nhà hương hỏa để thờ cúng ông bà, cha mẹ là nơi sum họp gia đình trong các ngày lễ, Tết, giỗ chạp nên nhất trí không bán cho bà L.

Đối với tiền thông báo tìm kiếm bà L1 không đồng ý chia đều. Việc bà L rút yêu cầu bà L1 đồng ý.

Việc bà L yêu cầu bà L1 và ông Bửu V trả cho bà L tiền lời 8 năm gửi vào Ngân hàng là 3.500.000 đồng. Bà L1 không đồng ý. Việc bà L rút yêu cầu, bà L1 đồng ý.

Ngoài ra theo đơn khởi kiện của Trần Thị Kim L1, Trần Thị Thanh T, Trần Thị Thanh T và Trần Bửu V yêu cầu số tiền viện phí của ông K (đã mất năm 2016) trong lúc tuổi già đau bệnh từ năm 2010, 2013, 2014, 2015 và 2016 với số tiền tổng cộng là 46.920.712đ chia làm 9 người thì mỗi người chịu là 5.200.000đ, trong số tiền trên bà L1, bà T, bà T1 và ông Bửu V đã bỏ ra cho nên chúng tôi yêu cầu L phải trả lại chúng tôi là 5.200.000đ tiền viện phí trên cho ông Bửu V, lý do ông Bửu V là người quản lý di sản của ông K.

Tại phiên tòa bà L1, bà T, bà T1 và ông Bửu V rút yêu cầu số tiền viện phí của ông K.

- Bà Trần Thị Kim L1 đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Thanh T, chị Lê Thị Cẩm T1 và chị Lê Thị Cẩm Q trình bày: Chị T, chị T1 và chị Q là con của bà Trần Thị Mai P, nay bà P mất nên yêu cầu hưởng một phần di

sản của bà P.

- Bà Trần Thị Thanh T trình bày: Bà T thống nhất với lời trình bày của bà L1 về họ, tên, tuổi, năm sinh, cũng như năm chết của cha mẹ và anh chị em trong gia đình. Bà T không đồng ý chia tiền bán nhà số M, Phường H, tiền bán tiệm tạp hóa và chi phí thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú. Bà T đồng ý chia thừa kế $\frac{1}{2}$ căn nhà số M, Tổ B, Khóm N, Phường S, thành phố C, phần của bà C theo giá mà Hội đồng định giá đã định và giao phần thừa kế của bà được nhận cho ông Bửu V. Căn nhà số M, Tổ B, Khóm N, Phường S giao cho ông Bửu V quản lý, ông Bửu V có trách nhiệm trả phần tiền thừa kế cho bà L. Bà T không đồng ý theo yêu cầu của bà L.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố C đã quyết định:

Đình chỉ xét xử yêu cầu bà Trần Thị Như L yêu cầu chia tiền bán nhà số M, Khóm B, Phường H, thành phố C.

Đình chỉ xét xử yêu cầu bà Trần Thị Như L yêu cầu chia số tiền lãi bán nhà số M, Khóm B, Phường H, thành phố C (tiền gửi Ngân hàng 8 năm là 3.500.000đ).

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu bà Trần Thị Như L yêu cầu được nhận 500.000đ từ tiền bán tiệm tạp hóa.

Đình chỉ xét xử yêu cầu bà Trần Thị Như L yêu cầu các đồng thừa kế phải trả lại cho bà tiền chi phí “Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú” đối với Nguyễn Thị Thanh T và Lê Thị Cẩm T1.

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn chia căn nhà số M, Tổ B, Khóm N, Phường S, thành phố C.

Buộc ông Trần Bửu V trả cho bà Trần Thị Như L 6.117.550đ.

Không chấp nhận cho bà Trần Thị Như L nhận nhà, đất và trả lại phần thừa kế cho các đồng thừa kế khác.

Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Kim L1, ông Trần Đức T, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Đức T1, ông Trần Hữu P, ông Trần Bửu V. Ông Trần Bửu V được nhận nhà và đất tại Phường S, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đình chỉ xét xử yêu cầu bà L1 rút yêu cầu chia phần di sản nhà đất của

ông K tại Phường S, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc ông Trần Bửu V có trách nhiệm trả lại giá trị cho bà Trần Thị Kim L1, ông Trần Đức T, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Đức T1, ông Trần Hữu P, mỗi người 6.117.550đ.

Đình chỉ xét xử yêu cầu về việc yêu cầu bà Trần Thị Như L trả tiền viện phí là 5.200.000đ.

Chấp nhận yêu cầu của chị T, chị T1, chị Q và ông X hưởng một phần di sản của bà Trần Thị Mai P số tiền là 6.117.550đ. Buộc ông Trần Bửu V trả cho những người thừa kế của bà P số tiền 6.117.550đ, (giao cho chị T, chị T1, chị Q tạm quản lý phần di sản mà ông X được nhận từ bà P).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án số tiền trên ông Bửu V chậm thi hành án sẽ được tính lãi suất theo quy định tại khoản 2, Điều 468 của Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm thi hành án.

Ông Trần Bửu V được sử dụng diện tích đất và nhà tại Phường S, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Diện tích đất và nhà được thể hiện qua biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/12/2013 của Tòa án nhân dân thành phố C.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Như L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 305.000đ đối với di sản được hưởng, nhưng được trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà L đã nộp 445.000đ theo biên lai số 008417 ngày 21/11/2012, số tiền 375.000đ theo biên lai số 17789 ngày 03/9/2013, số tiền 100.000đ theo biên lai số 021766 ngày 27/02/2014, số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008895 ngày 30/5/2019 và số tiền 550.000đ theo biên lai thu số 0007040 ngày 24/7/2020. Bà L được nhận số tiền còn lại là 1.465.000đ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

Bà Trần Thị Kim L1 phải chịu là 305.000đ, tuy nhiên bà L1 thuộc người cao tuổi nên được miễn. Bà L1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 144.800đ theo biên lai số 025704 ngày 26/8/2014 và số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 0005199 ngày 02/01/2019, số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003165 ngày 29/3/2018, tại Chi cục thi hành án thành phố C.

Ông Trần Đức T phải chịu là 305.000đ nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 144.800đ theo biên lai thu số 025698 ngày 26/8/2014. Ông T

phải đóng thêm là 190.200đ.

Bà Trần Thị Thanh T phải chịu là 305.000đ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 144.800đ theo biên lai thu số 025699 ngày 26/8/2014 và số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 0005200 ngày 02/1/2019, chị Thúy được nhận lại số tiền chênh lệch là 139.800đ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

Bà Trần Thị Thanh T phải chịu là 305.000đ nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 144.800đ theo biên lai thu số 025703 ngày 26/8/2014 và số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 0005101 ngày 02/01/2019, chị T1 được nhận lại số tiền chênh lệch là 139.800đ tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

Ông Trần Đức T1 phải chịu là 305.000đ nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 144.800đ theo biên lai thu số 025700 ngày 26/8/2014 và phải đóng thêm là 190 200đ.

Ông Trần Hữu P phải chịu là 305.000đ nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 144.800đ theo biên lai thu số 025701 ngày 26/8/2014 phải đóng thêm là 190.200đ.

Ông Trần Bửu V phải chịu phần di sản được hưởng là 305.000đ nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 144.800đ theo biên lai thu số 025702 và số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 0005102 ngày 02/01/2019, ông Bửu V được nhận lại số tiền chênh lệch là 139.800đ, tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

Ông Trần Bửu V phải chịu 3.363.500đ tiền di sản của ông K, được trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông K đã nộp 1.592.800đ theo biên lai số 025697, ông Bửu V còn phải đóng thêm là 1.770.700đ, tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố C.

Chị Nguyễn Thị Thanh T, chị Lê Thị Cẩm T1 và chị Lê Thị Cẩm Q phải chịu là 305.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T, chị T1 và chị Q đã đóng là 300.000đ theo biên lai thu số 0002397 ngày 18/09/2019. Chị T, chị T1 và chị Q phải đóng thêm là 5000đ.

Chi phí xem xét thẩm định và định giá là 1.100.000đ bà L đã tạm ứng.

Bà Trần Thị Như L chịu chi phí xem xét thẩm định và định giá

110.000đ.

Bà Trần Thị Kim L1, ông Trần Đức T, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Đức T1, ông Trần Hữu P, mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Như L số tiền xem xét thẩm định và định giá là 110.000đ. Chị Nguyễn Thị Thanh T, chị Lê Thị Cẩm T1 và chị Lê Thị Cẩm Q có trách nhiệm trả cho bà L số tiền xem xét thẩm định và định giá là 110.000đ. Ông Trần Bửu V có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Như L số tiền xem xét thẩm định và định giá là 220.000đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 18/11/2020, bà Trần Thị Như L kháng cáo bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp hủy bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông L trình bày: Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng như không triệu tập ông P, không tổ chức phiên họp hòa giải, đương sự xung hô tùy tiện, không làm rõ tờ di chúc của cụ K, không làm rõ đối với ông Lê Văn X, Nguyễn Văn C, cụ K đã chết nhưng phần di sản của cụ C chia cho 10 người là không đúng nên yêu cầu không chia cho cụ K và bà L không có rút yêu cầu chia căn nhà số M ở Phường H, thành phố C. Vì vậy yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

+ Bà L1 trình bày không thỏa thuận được với ông L về việc giải quyết vụ án, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp ý kiến về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Nhận thấy, ông L cho rằng thủ tục sơ thẩm có vi phạm tố tụng đã được Hội đồng xét xử giải thích quy định của pháp luật cho ông L biết.

Về yêu cầu đối với căn nhà số M: Theo biên bản phiên tòa ngày 28/10/2020, thể hiện khi Hội đồng xét xử và Kiểm sát viên hỏi ông L nhiều lần để xác định yêu cầu của bà L đối với căn nhà nói trên. Ông L xác định bà L rút

yêu cầu chia tiền bán căn nhà số M và rút yêu cầu chia tiền lãi để bà L yêu cầu xem xét hợp đồng mua bán nhà giữa cụ C và bà C, ông T có đúng pháp luật không, nếu sai thì yêu cầu chia thừa kế sau. Ông L cũng trình bày bà L chưa có yêu cầu giải quyết đối với hợp đồng mua bán này nên Tòa án cấp sơ thẩm chưa thụ lý giải quyết, bà L sẽ khởi kiện thành vụ án khác. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử là phù hợp.

Đối với yêu cầu của bà L, yêu cầu các đồng thừa kế khác bán căn nhà số 190 cho bà L với giá 200.000.000đ, nhưng không được các đồng thừa kế chấp nhận nên yêu cầu của bà L là không có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông L xác định không yêu cầu làm rõ tờ di chúc của cụ K, không yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà số M phần của cụ K. Ông L yêu cầu chia phần di sản của cụ C cho 09 người con không chia cho cụ K vì cụ đã chết. Bà L1 đồng thời là đại diện cho các đồng thừa kế khác và bà T thống nhất chia di sản của cụ C thành 09 phần. Từ đó một phần yêu cầu của bà L yêu cầu chia phần di sản của cụ C được chấp nhận.

Cụ K có di chúc giao cho ông V. Bà L1 đồng thời đại diện các đồng thừa kế khác và bà T thống nhất giao căn nhà số 190 cho ông V sử dụng, phần di sản của cụ C, ông V có trách nhiệm trả giá trị cho các đồng thừa kế phần mà họ được hưởng.

Do đó, đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của bà L, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà L khởi kiện yêu cầu chia thừa kế tài sản và đòi lại tài sản, Tòa án nhân dân thành phố C thụ lý giải quyết là phù hợp quy định của pháp luật. Bà L ủy quyền cho ông L tham gia tố tụng và chị T, chị T1, chị Q, ông T, ông T1, bà T1, ông P, ông V ủy quyền cho bà L1 tham gia tố tụng, các thủ tục ủy quyền phù hợp quy định nên chấp nhận.

[2] Xét thấy, cụ K (chết 2016) và cụ C (chết 2010) có 09 người con gồm: Bà L1, bà P, bà L, ông T, bà T, ông T1, bà T1, ông P, ông V. Đối với bà P (chết 2011) có 03 người con gồm: Chị T, chị T1, chị Q.

Theo bà L trình bày, trước đây cụ K và cụ C tạo lập tài sản gồm: Căn số M tại Phường S, thành phố C và 01 tiệm tạp hóa; căn nhà số M tại Phường H, thành phố C, nay vợ chồng cụ K đã chết nên yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

Đối với yêu cầu chia căn nhà số 190: Ông L, bà L1, bà T đều thống nhất tài sản chung của cụ K và cụ C, diện tích đất của căn nhà là 65,9m² thửa số 325 tờ bản đồ số 9, giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho hộ cụ C ngày 11/5/2004, tọa lạc tại Khóm B, Phường S, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Vì vậy di sản của cụ K và cụ C để lại được xác định của mỗi người là $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản nói trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông L không yêu cầu giám định chữ ký mang tên cụ K, không yêu cầu triệu tập người làm chứng trong di chúc và đồng ý di chúc ngày 10/10/2010 là do cụ K lập và đồng ý giá trị căn nhà theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản. Nhận thấy, việc cụ K lập di chúc và có người làm chứng phù hợp quy định tại Điều 630 Bộ luật dân sự năm 2015. Đồng thời, di chúc được một số người ký tên chứng kiến. Theo nội dung di chúc cụ K cho ông V thừa hưởng phần di sản của cụ K, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của bà L về việc chia thừa kế đối với $\frac{1}{2}$ tài sản thuộc phần di sản của cụ C là có căn cứ. Xét việc ông L yêu cầu xem xét cho bà L được nhận di sản bằng hiện vật và bà L sẽ trả giá trị tài sản lại cho các đồng thừa kế là chưa phù hợp, vì di chúc thể hiện ý chí của cụ K là giao cho ông V được hưởng $\frac{1}{2}$ căn nhà để có điều kiện thờ cúng ông bà, cha mẹ và nơi để anh em sum họp ngày giỗ, tết. Hiện tại, ông V đang quản lý sử dụng căn nhà này và tất cả các đồng thừa kế cũng có nguyện vọng giao căn nhà cho ông V. Thực tế, bà L không có ở trong căn nhà này và đã có nhà riêng ổn định. Đối với việc ông L cho rằng nếu chia thừa kế thì chỉ chia đều cho 09 người con của cụ C, không chia cho cụ K vì cụ K đã chết, cụ thể tính thành tiền 61.175.500đ : 9 = 6.797.277đ. Hội đồng xét xử phúc thẩm đã tạm ngừng phiên tòa để bà L1 trao đổi với ông V và những người liên quan đã ủy quyền cho bà L1 tham gia tố tụng về cách chia thừa kế. Nay tại phiên tòa phúc thẩm bà L1 xác định ông V và các đương sự đã ủy quyền cho bà thống nhất chia phần di sản của cụ C thành 09 phần bằng nhau theo yêu cầu của bà L (bà T cũng đồng ý cách chia này). Việc tự nguyện của đương sự là phù hợp nên chấp nhận.

Đối với yêu cầu chia căn nhà số M và cầu chia tiền lãi bán căn nhà đã gửi Ngân hàng: Bà L kháng cáo yêu cầu xem xét việc Tòa án cấp sơ thẩm đình

chỉ xét xử đối với yêu cầu chia tiền bán căn nhà số M ở Phường H là không đúng đã xâm phạm quyền lợi của bà, vì bà cho rằng không có rút yêu cầu chia thừa kế phần tài sản này là không có cơ sở, bởi vì: Bà L đã ủy quyền cho ông L tham gia tố tụng giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 28/10/2020 ông L đã rút yêu cầu chia tiền bán căn nhà số M. Theo tờ ủy quyền ngày 26/01/2013 có nội dung như sau: Bà L ủy quyền cho ông L được thực hiện mọi quyền lợi, nghĩa vụ tố tụng và có quyền quyết định mọi vấn đề liên quan cần phải giải quyết trong vụ án, trong các giai đoạn tố tụng tại Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm. Bà L và ông L là vợ chồng đang sống chung trong hộ, quyền lợi của bà L cũng là quyền lợi của gia đình nên bà L đã giao cho ông L được quyền quyết định trong quá trình giải quyết vụ án. Như vậy, ông L xác định đối với căn nhà số M ở Phường H thì bà L rút lại yêu cầu chia thừa kế và không yêu cầu Tòa án xem xét trong vụ án này; Ông L cũng trình bày bà L chưa có yêu cầu giải quyết đối với hợp đồng mua nhà nên Tòa án cấp sơ thẩm chưa thụ lý giải quyết, nếu có căn cứ xác định hợp đồng mua bán nhà của cụ C không đúng thì bà L sẽ nộp đơn khởi kiện yêu cầu xem xét bằng một vụ kiện khác. Việc tự nguyện rút yêu cầu nói trên của bà L là phù hợp quy định của pháp luật. Vì vậy không chấp nhận kháng cáo của bà L và khi bà L có yêu cầu khởi kiện phân căn nhà này thì xem xét giải quyết vụ án khác theo đúng quy định của pháp luật.

Đối với kháng cáo của bà L cho rằng, ông X và ông C không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét khi tham gia tố tụng và không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét cho hưởng phần thừa kế chung với các con của bà P. Ông L trình bày kháng cáo của bà L là nhằm yêu cầu Tòa án xem xét đến quyền lợi của ông X và ông C, vì vậy việc kháng cáo này là hoàn toàn không liên quan đến quyền và nghĩa vụ của bà L nên không chấp nhận. Đồng thời, ông X và ông C cũng không có kháng cáo Bản án sơ thẩm theo đúng quy định của pháp luật. Việc ông L trình bày Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng như không triệu tập ông P, không tổ chức phiên họp hòa giải, đương sự xung hô tùy tiện, không làm rõ tờ di chúc của cụ K, nhưng theo hồ sơ thể hiện quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo bà L, sửa một phần bản án sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

Do đó, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà L, sửa một phần bản án sơ thẩm. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[4] Án phí: Bà L được chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo nên không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 147; khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 217, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 637, 675, 676, 677 Bộ luật dân sự 2005; Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị Như L.

Sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Trần Thị Như L yêu cầu chia tiền bán nhà số M, Khóm B, Phường H, thành phố C.

Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Trần Thị Như L yêu cầu chia số tiền lãi bán nhà số M, Khóm B, Phường H, thành phố C (tiền gửi Ngân hàng 8 năm là 3.500.000đ).

Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Trần Thị Như L yêu cầu được nhận 500.000đ từ tiền bán tiệm tạp hóa.

Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà Trần Thị Như L yêu cầu các đồng thừa kế phải trả lại cho bà chi phí Thông báo tìm kiếm người vắng mặt tại nơi cư trú, đối với Nguyễn Thị Thanh T và Lê Thị Cẩm T1.

Đình chỉ xét xử yêu cầu của bà L1 rút yêu cầu chia phần di sản nhà đất của ông K tại Phường S, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Đình chỉ xét xử yêu cầu về việc yêu cầu bà Trần Thị Như L trả tiền viện

phí là 5.200.000đ.

Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Trần Thị Như L yêu cầu chia căn nhà số M, Tổ B, Khóm N, Phường S, thành phố C.

2. Buộc ông Trần Bửu V trả cho bà Trần Thị Như L 6.797.277đ

Không chấp nhận cho bà Trần Thị Như L nhận nhà, đất và trả lại phần thừa kế cho các đồng thừa kế khác.

Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thị Kim L1, ông Trần Đức T, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Đức T1, ông Trần Hữu P, bà Trần Thị Thanh T1, ông Trần Bửu V. Ông Trần Bửu V được nhận nhà và đất tại Phường S, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc ông Trần Bửu V có trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Kim L1, ông Trần Đức T, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Đức T1, ông Trần Hữu P, bà Trần Thị Thanh T1 mỗi người 6.797.277đ.

Chấp nhận yêu cầu của chị T, chị T1, chị Q và ông X hưởng một phần di sản của bà Trần Thị Mai P số tiền là 6.797.277đ . Buộc ông Trần Bửu V trả cho những người thừa kế của bà P số tiền 6.797.277đ, (giao cho chị T, chị T1, chị Q tạm quản lý phần di sản mà ông X được nhận từ bà P).

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án số tiền trên ông Bửu V chậm thi hành án sẽ được tính lãi theo lãi suất theo quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm thi hành án.

Ông Trần Bửu V được quyền sử dụng đất và nhà số 190 tại Phường 6, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. Diện tích đất và nhà được thể hiện qua biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 04/12/2013 của Tòa án nhân dân thành phố C.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị Như L phải chịu 339.000đ đối với di sản được hưởng, nhưng được trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm bà L đã nộp 445.000đ theo biên lai số 008417 ngày 21/11/2012, số tiền 375.000đ theo biên lai số 17789 ngày 03/9/2013, số tiền 100.000đ theo biên lai số 021766 ngày 27/02/2014, số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008895 ngày 30/5/2019 và số tiền 550.000đ theo biên lai thu số 0007040 ngày 24/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C. Bà L được nhận số tiền còn lại là 1.431.000đ.

Bà Trần Thị Kim L1 phải chịu là 339.000đ, tuy nhiên bà L1 thuộc người cao tuổi nên được miễn. Bà L1 được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 144.800đ theo biên lai số 025704 ngày 26/8/2014 và số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 0005199 ngày 02/01/2019, số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003165 ngày 29/3/2018 của Chi cục thi hành án thành phố C.

Ông Trần Đức T phải chịu là 339.000đ nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 144.800đ theo biên lai thu số 025698 ngày 26/8/2014. Ông T phải nộp thêm là 194.200đ.

Bà Trần Thị Thanh T phải chịu là 339.000đ, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 144.800đ theo biên lai thu số 025699 ngày 26/8/2014 và số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 0005200 ngày 02/1/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C. Bà T được nhận lại số tiền chênh lệch là 105.800đ

Bà Trần Thị Thanh T phải chịu là 339.000đ nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 144.800đ theo biên lai thu số 025703 ngày 26/8/2014 và số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 0005101 ngày 02/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C. Bà T1 được nhận lại số tiền chênh lệch là 105.800đ.

Ông Trần Đức T1 phải chịu là 339.000đ nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 144.800đ theo biên lai thu số 025700 ngày 26/8/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C. Ông T1 phải nộp thêm là 194.200đ.

Ông Trần Hữu P phải chịu là 339.000đ nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 144.800đ theo biên lai thu số 025701 ngày 26/8/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C. Ông P phải nộp thêm là 194.200đ.

Ông Trần Bửu V phải chịu phần di sản được hưởng là 339.000đ nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 144.800đ theo biên lai thu số 025702 và số tiền 300.000đ theo biên lai thu số 0005102 ngày 02/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C. Ông Bửu V được nhận lại số tiền chênh lệch là 105.800đ.

Ông Trần Bửu V phải chịu 3.058.000đ tiền di sản của ông K, được trừ tiền tạm ứng án phí sơ thẩm ông K đã nộp 1.592.800đ theo biên lai số 025697 ngày 26/8/2014 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C. Ông Bửu V còn

phải nộp thêm là 1.465.200đ.

Chị Nguyễn Thị Thanh T, chị Lê Thị Cẩm T1 và chị Lê Thị Cẩm Q phải liên đới trách nhiệm chịu là 339.000đ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T, chị T1 và chị Q đã đóng là 300.000đ theo biên lai thu số 0002397 ngày 18/09/2019. Chị T, chị T1 và chị Q phải nộp thêm là 39.000đ.

Bà L không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà L số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ theo biên lai số 0007509 ngày 23/11/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Bà L đã tạm ứng số tiền là 1.100.000đ.

Bà Trần Thị Như L chịu số tiền 110.000đ.

Bà Trần Thị Kim L1, ông Trần Đức T, bà Trần Thị Thanh T, bà Trần Thị Thanh T, ông Trần Đức T1, ông Trần Hữu P, mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Như L số tiền là 110.000đ.

Chị Nguyễn Thị Thanh T, chị Lê Thị Cẩm T1 và chị Lê Thị Cẩm Q liên đới trách nhiệm trả cho bà Trần Thị Như L số tiền là 110.000đ.

Ông Trần Bửu V có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Như L Liên số tiền là 220.000đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vạng

